

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TUY HÒA  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 26 / 2018/ DSST.**

**Ngày: 27/4/ 2018.**

**V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế”**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN**

*Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Chụ.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông Nguyễn Khoa Việt.

+ Bà Lê Thị Thanh Thuần.

\* *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Mai Lê Trúc Uyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Ông Trương Đức Cảnh – Kiểm sát viên.

Vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 199/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017, về việc: “Tranh chấp di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXX-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 06/4/2018, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Đàm Thị T – sinh năm 1938; Trú tại: 220 N, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1963; Trú tại: 27 L, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Theo giấy ủy quyền ngày 10/11/2017); tất cả đều có mặt.

**Bị đơn:**

1- Ông Nguyễn Thanh T – sinh năm 1969; Trú tại: 220 N, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2- Ông Nguyễn Hữu T – sinh năm 1971; Trú tại: Thôn P, xã B, thành phố T Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1- Ông Nguyễn T – sinh năm 1961; Trú tại: 02/2 L, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2- Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1963; Trú tại: 27 L, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

3- Bà Nguyễn Thị Tuyết M – sinh năm 1965; Trú tại: xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

4- Bà Nguyễn Thị Minh T – sinh năm 1966; Trú tại: : 27 L, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

5- Bà Nguyễn Thùy T – sinh năm 1979; Trú tại: 220 N, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6- Bà Đinh Thị N (vợ của ông T) – sinh năm 1985; Trú tại: 220 N, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Đàm Thị T cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày: Vợ chồng bà Đàm Thị T, ông Nguyễn T tạo lập được khối tài sản, gồm: Nhà ở, công trình phụ và các vật kiến trúc khác gắn liền với diện tích 346m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ D4-IV-D-b tọa lạc tại 220 N, phường 4, thành phố T (Mua từ năm 1963), chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng bà Đàm Thị T, ông Nguyễn T cùng các con ở ổn định không ai tranh chấp. Đến ngày 15/4/1995 ông Nguyễn T bị bệnh chết và không để lại di chúc, di sản của ông T chưa chia và toàn bộ khối tài sản nhà, đất do bà T trực tiếp quản lý, sử dụng. Vào năm 2006, gia đình gồm 07 người con họp lại cùng với bà Đàm Thị T thống nhất chia cho bà Nguyễn Thị T (Bị tật nguyên bẩm sinh) 40m<sup>2</sup> đất (4m x 10m) để xây dựng nhà ở riêng ổn định, không ai tranh chấp và đã được Ủy ban nhân dân thành phố T giao quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 977596 ngày 11/01/2007. Năm 2016, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh P tiến hành đo đạc chỉnh lý lại diện tích thửa đất chỉ còn 287, 6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 394, tờ bản đồ D4-IV-D-b tại “Mảnh đo đạc chỉnh lý” số 401/ĐCL của Văn phòng Đăng ký đất đai ngày 30/9/2016, có giới cận: Phía Đông giáp đường hẻm hiện trạng, phía Tây giáp đường L, phía Nam giáp nhà bà T, phía Bắc giáp nhà đất ông S và ông L. Vợ chồng bà T, ông T có 07 người con chung là: Bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T.

Bà T tự thấy mình hiện nay tuổi cao, sức yếu và để các con có phần hưởng di sản còn lại của ông Nguyễn T trong khối tài sản chung của vợ chồng bà T, ông T sau khi đã cho bà Nguyễn Thị T, nhưng ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Nay bà Đàm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án định giá toàn bộ khối tài sản và giải quyết phân chia phần di sản của ông Nguyễn T (1/2 khối tài sản chung của bà T, ông T) cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T; mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau, gồm: Vợ bà Đàm Thị T và 06 người con: Bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T theo quy định pháp luật. Riêng bà Nguyễn Thị T đã được nhận trước 40m<sup>2</sup> đất (4m x 10m) và xây dựng nhà ở ổn định nên bà T không được hưởng trong phần di sản còn lại. Đồng thời bà T xin nhận bằng hiện vật toàn bộ nhà đất và các vật kiến trúc khác, tiếp tục sở hữu, sử dụng nhà đất để ở ổn định và bà chấp nhận trả lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác và tài sản phát sinh của vợ chồng ông T, bà N gắn liền với đất theo giá trị tại biên bản của Hội đồng định giá tài sản thành phố T ngày 26/01/2018.

\* Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày: Tôi thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị tòa chia di sản thừa kế của cha tôi là ông Nguyễn T, tôi xin nhận kỷ phần của tôi được hưởng bằng giá trị (Bằng tiền) vì hiện vật chia bình quân

22m<sup>2</sup> đất là không nhận được.

\* Bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày: Tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì tôi không muốn chia di sản thừa kế, tôi muốn giữ nguyên nhà đất như hiện nay để ở và làm nơi thờ tự. Tôi muốn được ở trên toàn bộ diện tích đất và nhà này và không chia cho ai hết. Tôi không muốn nhận kỷ phần của tôi và không chuyển cho ai kỷ phần của tôi được hưởng.

\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Minh T cùng có ý kiến trình bày: Chúng tôi thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T. Đồng thời ông T, bà T, bà M, bà T tất cả đều tự nguyện chuyển kỷ phần của mình được hưởng cho mẹ (Bà Đàm Thị T) toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt và không có yêu cầu gì khác.

Bà Đinh Thị N (Vợ của ông T), mặc dù Tòa án triệu tập nhiều lần, nhưng cố tình vắng mặt, nên không có lời trình bày phần quyền lợi của mình trong phần giá trị tài sản phát sinh gắn liền, tồn tại trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét giải quyết phân chia phần di sản bằng giá trị cho các diện thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn T. Đồng thời giao cho bà T nhận bằng hiện vật toàn bộ nhà đất và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất. Buộc bà T phải trả lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác và phần tài sản phát sinh của vợ chồng ông T, bà N theo giá trị tại biên bản của Hội đồng định giá tài sản thành phố T ngày 26/01/2018 là phù hợp theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận và đề xuất ý kiến giải quyết vụ án của các bên đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị N đã được Tòa án nhân dân thành phố T triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Xét đơn khởi kiện của bà Đàm Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế (Ông Nguyễn T - chết ngày 15/4/1995); nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T còn trong thời hiệu, đúng pháp luật.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T, Hội đồng xét xử thấy lúc sinh thời vợ chồng bà Đàm Thị T, ông Nguyễn T tạo lập được một khối tài sản chung, gồm: 01 căn nhà cấp 4 và các vật kiến trúc khác gắn liền với diện tích đất 346m<sup>2</sup>, nhưng sau khi chia cho bà Nguyễn Thị T diện tích đất 40m<sup>2</sup> và qua đo đạc chỉnh lý, thực tế chỉ còn 287,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 394, tờ bản đồ D4-IV-

D-b tại “Mảnh đo đạc chính lý” số 401/ĐCL của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh P ngày 30/9/2016, trong đó: 287,6m<sup>2</sup> đất ở (ODT); khối tài sản nhà, đất và các vật kiến trúc khác gắn liền với đất có tổng giá trị tại Biên bản của Hội đồng định giá tài sản thành phố T ngày 26/01/2018 theo giá thị trường là 3.051.991.458 đồng (Trong đó: Giá trị đất 3.000.000.000 đồng, giá trị nhà và các vật kiến trúc khác 51.991.458 đồng), giá trị các loại cây trồng trên đất có giá trị 860.000 đồng. Tuy nhiên, trong khối tài sản, di sản thừa kế của bà Đàm thị T, ông Nguyễn T, trong đó có một phần tài sản phát sinh của vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Đinh Thị N, gồm: Chái tôn 17.061.030 đồng; tường rào 3.924.563 đồng; giếng nước khoảng 810.000 đồng và cây trồng trên đất có giá trị 860.000 đồng, tổng giá trị: 22.655.593 đồng, do bà T đang trực tiếp quản lý. Ông Nguyễn T chết ngày 15/4/1995, không có di chúc, nên di sản của ông T chưa chia và được xác định bằng  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng ông T, bà T có giá trị là 1.515.097.932 đồng (Tổng giá trị tài sản chung của ông T, bà T 3.051.991.458 đồng – 21.795.593 đồng tài sản phát sinh của vợ chồng ông T, bà N = 3.030.195.865 đồng : 2 = 1.515.097.932 đồng).

[4] Những người thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn T, gồm: Vợ bà Đàm Thị T và 07 người con: Bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T theo quy định pháp luật. Nhưng riêng bà Nguyễn Thị T đã được nhận trước 40m<sup>2</sup> đất (4m x 10m) và xây dựng nhà ở ổn định nên bà T tự nguyện không hưởng trong phần di sản còn lại. Nguyên đơn bà Đàm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đều phần di sản của ông Nguyễn T thành 07 kỷ phần bằng nhau cho tất cả 07 người đồng thừa kế còn lại, mỗi kỷ phần được hưởng có giá trị 216.442.562 đồng (1.515.097.932 đồng : 7 = 216.442.562 đồng). Bà Đàm Thị T xin nhận bằng hiện vật nhà, đất và các vật kiến trúc khác đang trực tiếp quản lý; ông Nguyễn Hữu T xin nhận kỷ phần giá trị bằng tiền; ông T, bà T, bà M, bà T tất cả cùng tự nguyện chuyển kỷ phần của mình được hưởng cho mẹ (Bà Đàm Thị T) toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sự tự nguyện của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[5] Xét yêu cầu của bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N, Hội đồng xét xử xét thấy về nguồn gốc căn nhà cấp 4 cùng các công trình kiến trúc khác gắn liền với diện tích đất 287,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 394, tờ bản đồ D4-IV-D-b tại “Mảnh đo đạc chính lý” số 401/ĐCL của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh P ngày 30/9/2016 là do vợ chồng bà T, ông T tự tạo lập, xây dựng mà có (Mua từ năm 1963), là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà T, nên mỗi người đều có quyền tự định đoạt ngang nhau về  $\frac{1}{2}$  khối tài sản chung của họ. Khi ông T chết không để lại di chúc và di sản chưa chia, thì khối di sản của ông T do bà Đàm Thị T và 07 người con: Bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T thuộc hàng thừa kế thứ nhất đều có quyền tự định đoạt ngang nhau. Nhưng bị đơn ông Nguyễn Thanh T cho rằng căn nhà của của bà Đàm Thị T, ông Nguyễn T mua từ năm 1963 đã xuống cấp nên vợ chồng ông T, bà N có tu sửa lại với số tiền rất lớn và yêu cầu định giá phân tu sửa để vợ chồng ông T, bà N được nhận lại giá trị. Nhưng sau đó ông T lại thay đổi, không yêu cầu định giá phân tài sản phát sinh. Đồng thời ông T nại ra việc gia đình trước đó đã thống nhất cho chị T 40m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở ổn định, không ai tranh

chấp, được Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 977596 ngày 11/01/2007. Trong tiến trình giải quyết vụ án, ông T không những luôn gây khó khăn, không thiện chí, tỏ ra bất hợp tác trong giải quyết vụ án mà còn tự đặt ra điều kiện khi giải quyết phân chia di sản thừa kế, Tòa án phải tạo cho ông T chỗ ở khác thì ông T mới chấp nhận. Nếu không tạo cho ông T chỗ ở khác thì ông T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong lúc bà T, bà T, ông T, bà T, bà M, bà T, ông T đều không thừa nhận việc vợ chồng ông T, bà N có tu sửa lại với số tiền rất lớn như vợ chồng ông T, bà N đã nêu và vợ chồng ông T, bà N cũng không có một tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Hội đồng định giá tài sản thành phố T chỉ xác định được phần tài sản phát sinh của vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Đinh Thị N, gồm: Chái tôn 17.061.030 đồng; tường rào 3.924.563 đồng; giếng nước khoảng 810.000 đồng và cây trồng trên đất có giá trị 860.000 đồng, tổng giá trị: 22.655.593 đồng, do bà T đang trực tiếp quản lý. Do đó, việc nại ra của vợ chồng ông T, bà N là hoàn toàn không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là 8.000.000 đồng, người thuộc diện hưởng di sản thừa kế và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu, cụ thể: bà Đàm Thị T, bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T mỗi người phải chịu là 1.142.857 đồng ( $8.000.000 \text{ đồng} : 7 = 1.142.857 \text{ đồng}$ ). Nhưng bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T đã tự nguyện chuyển kỹ phần của mình được hưởng cho mẹ (Bà T), nên không phải chịu khoản chi phí này. Nguyên đơn bà T đã nộp đủ 8.000.000 đồng. Nên ông T, ông T, mỗi người phải trả lại cho bà Đàm Thị T 1.142.857 đồng.

[7] Về án phí: Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 66 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 166, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 609, Điều 610, Điều 613, Điều 623 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị T và sự tự nguyện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T giao lại kỹ phần của mỗi người được hưởng cho mẹ (Bà Đàm Thị T) toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt.

Bà Đàm Thị T được quyền tiếp tục sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 cùng các công trình kiến trúc khác và các cây trồng trên đất gắn liền với diện tích đất 287,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 394, tờ bản đồ D4-IV-D-b tại “Mảnh đo đạc chính lý” số 401/ĐCL của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh P ngày 30/9/2016 và tại biên bản của Hội đồng định giá tài sản thành phố T ngày 26/01/2018, tọa lạc tại 220 N, phường 4, thành phố T, tỉnh Phú Yên có giới cận: Phía Đông giáp đường hẻm hiện trạng, phía Tây giáp đường L, phía Nam giáp nhà bà T, phía Bắc giáp nhà đất ông S và ông L.

Bà Đàm Thị T phải trả lại giá trị bằng tiền đối với các kỹ phần cho ông Nguyễn Hữu T được hưởng từ di sản là 216.442.562 đồng; ông Nguyễn Thanh T được hưởng từ di sản là 216.442.562 đồng.

Bà Đàm Thị T phải trả lại giá trị bằng tiền đối với giá trị tài sản phát sinh của vợ chồng ông T, bà N là 22.655.593 đồng.

Bà Đàm Thị T có nghĩa vụ kê khai, làm thủ tục đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Đàm Thị T phải chịu 44.466.384 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tương ứng với giá trị các kỹ phần của mỗi người được nhận ( $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% = 44.466.384 \text{ đồng}$ ) và 1.132.779 đồng về khoản tiền trả lại phần tài sản phát sinh cho vợ chồng ông T, bà N ( $22.655.593 \text{ đồng} \times 5\% = 1.132.779 \text{ đồng}$ ), bà T, được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại phiếu thu số: 0005289 ngày 03/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên còn phải nộp 45.299.163 đồng.

Ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T mỗi người phải chịu 10.822.128 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tương ứng với giá trị kỹ phần mà mỗi người được nhận ( $5\% \times 216.442.562 \text{ đồng} = 10.822.128 \text{ đồng}$ ),

Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; người thuộc diện hưởng di sản thừa kế và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu, cụ thể: bà Đàm Thị T, bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Thanh T mỗi người phải chịu là 1.142.857 đồng. Nhưng bà Nguyễn Thùy T, ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Minh T đã tự nguyện chuyển kỹ phần của mình được hưởng cho mẹ (Bà T), nên không phải chịu khoản chi phí này. Nguyên đơn bà T đã nộp đủ 8.000.000 đồng. Nên ông T, ông T, mỗi người phải trả lại cho bà Đàm Thị T 1.142.857 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất chậm trả được quy định tại Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên.
- VKSND TP. Tuy Hòa.
- Chi cục THADS TP. Tuy Hòa.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*Ngô Chiu*